

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-PT

Ngày 03/8/2020

V/v tranh chấp Hợp đồng kinh tế

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Quốc Cường

*Các Thẩm phán:*

Ông Phạm Văn Phần

Bà Nguyễn Thị Hải Minh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Bích Hà.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An.*** Ông Võ Duy Bảo. Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 28/7/2020 và 03/08/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 16/2020/TLPT-KDTM ngày 27/5/2020 về tranh chấp hợp đồng kinh tế. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 35/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 22/2020/QĐ-PT, ngày 14/7/2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty TNHH A.

Địa chỉ: thành phố Vinh, Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Xuân T – Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền:

- Ông Phạm Kiêm T – Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn T. Có mặt tại phiên tòa.

Ông Phạm Kiêm T và ông Nguyễn Văn T đều công tác tại Văn phòng luật sư T thuộc đoàn luật sư Nghệ An; địa chỉ: thành phố Vinh, Nghệ An.

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn V.

Địa chỉ thường trú: thành phố Vinh, Nghệ An.

Đại diện theo ủy quyền của bà V: Bà Nông Thị N. Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: thành phố Vinh, Nghệ An.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 35/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh thì vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn là Công ty TNHH A khởi kiện bà Nguyễn V, trú tại khối 17, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An với nội dung: Bà Nguyễn V (gọi là bên A) đã ký hợp đồng kinh tế số 703/2018/HĐKT với Công ty TNHH A (bên B), theo đó: bên B thực hiện thi công lắp đặt nhà hàng 4 tầng cho bên A tại số 166, đường Hồng Bàng, thành phố Vinh, Nghệ An kết cấu thép với diện tích 20,2 m x 60, 2m theo đúng thiết kế được duyệt, tuân thủ các quy định hiện hành và nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đúng quy định của pháp luật. Thời gian thi công lắp dựng 35 ngày kể từ ngày khởi công, thời gian bảo hành công trình là 12 tháng, giá trị hợp đồng là 1.008.611.842 đồng, giá trị hoàn thành công trình theo thực tế là 934.859.672 đồng. Sau khi ký kết hợp đồng nguyên đơn đã tiến hành thi công. Khi hoàn thành thi công công trình, nguyên đơn có văn bản yêu cầu bị đơn nghiệm thu, nhưng bị đơn không thực hiện, không thanh toán đầy đủ cho nguyên đơn theo thỏa thuận hợp đồng.

Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2018 nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 408.611.824 đồng, tại đơn bổ sung sửa chữa yêu cầu khởi kiện ngày 14/3/2019 yêu cầu số tiền là 447.965.450 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 334.859.672 đồng theo giá trị hoàn thành thực tế.

Bị đơn (bà Nguyễn V) trình bày: Việc giao kết hợp đồng kinh tế đúng như nguyên đơn trình bày. Thời gian thi công lắp dựng 30 ngày kể từ ngày khởi công, thời gian bảo hành công trình là 12 tháng, giá trị hợp đồng là 1.008.611.842 đồng. Bà Nguyễn V đã chuyển tiền cho Công ty TNHH A 02 lần với tổng số tiền 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, do nguyên đơn thi công kéo dài gây thiệt hại cho bà, việc thi công không đảm bảo chất lượng. Trên thực tế bà chỉ còn nợ Công ty khoảng 170.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng. Công ty TNHH A khởi kiện yêu cầu bà thanh toán số tiền 334.859.672 đồng, bà không đồng ý vì hợp đồng chưa được nghiệm thu, thanh lý.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 35/2019/KDTM-ST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã quyết định: Áp dụng điều 30, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, khoản 1 điều 147, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 4 điều 264, điều 266, điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 139, điều 141 và điều 144 Luật xây dựng năm 2014: Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A: Buộc bà Nguyễn V phải có

trách nhiệm trả cho Công ty TNHH A số tiền: 334.859.672 đồng (Ba trăm ba mươi tư triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, sáu trăm bảy mươi hai đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên xử lý tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án, lãi suất đối với số tiền chậm trả theo quy định, quyền thỏa thuận thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03/12/2019, bị đơn là bà Nguyễn V có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết các nội dung: Tòa án nhân dân thành phố Vinh đã xét xử không đúng các quy định của pháp luật và các thỏa thuận tại hợp đồng kinh tế của hai bên, làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà. Bà V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bà Nguyễn V trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án, cụ thể các vấn đề như sau: Về thời gian thực hiện hợp đồng là 30 ngày, đến ngày 08/5/2018 là phải thực hiện xong hợp đồng; Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà V tự ý đưa công trình vào sử dụng là không có căn cứ; khi xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện đúng quy định, không thu chi phí thẩm định tại chỗ, không ban hành quyết định thành lập hội đồng định giá tài sản; các bên có tranh chấp về khối lượng, giá trị thực hiện hợp đồng nhưng không được thẩm định, định giá là thiếu sót. Đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Các nội dung bà Nguyễn V kháng cáo và đại diện ủy quyền trình bày là không đúng. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật. Về nội dung: Hợp đồng giữa Công ty TNHH A và bà Nguyễn V chưa được nghiệm thu, thanh lý do đó khi Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn người khởi kiện chưa đủ điều kiện khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập, không lấy lời khai người giám sát, người trực tiếp thi công công trình, người mua nhà của bà V để làm rõ các nội dung thực hiện hợp đồng là thiếu sót; quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có sự thay đổi về số tiền yêu cầu bà Nguyễn V phải thanh toán nhưng không được làm rõ; phần quyết định bản án sơ thẩm không áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự về hợp đồng. Một số tài liệu được Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ để giải quyết vụ án không có chữ ký của bà V, không mời chuyên gia để xác định chất lượng và giá trị công trình; chưa thực hiện các thủ tục thẩm định, định giá. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ

khoản 3, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, người đại diện theo ủy quyền đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tại phiên toà phúc thẩm. Xét kháng cáo của bà Nguyễn V, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:**

Bị đơn là bà Nguyễn V kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định pháp luật.

**[2] Về nội dung:**

**[2.1] Xét kháng cáo về việc thực hiện hợp đồng:**

**[2.1.1] Thời gian thực hiện hợp đồng.**

Tại Điều 2 hợp đồng quy định "Thời gian thi công lắp dựng khung nhà hàng 04 tầng kết cấu thép được hoàn thành sau 30 ngày tính từ ngày khởi công và bên B nhận được tiền đặt cọc của bên A đồng thời bên A đáp ứng đủ các điều kiện để thi công, các phần việc còn lại được hoàn thành trong vòng 15 ngày tiếp theo". Tại bản phụ lục Dự toán kết cấu thép, hai bên thống nhất lại: tiến độ thi công là 35 ngày hoàn chỉnh khung kết cấu thép và sàn Deck; tiến độ thanh toán thay đổi sau khi bên B tập kết đủ vật tư đến chân công trình thì thanh toán 30% (Nội dung này bà V trực tiếp viết vào bản phụ lục). Đại diện theo ủy quyền của bà V cho rằng, nội dung này được viết vào ngày 05/3/2018 (ngày lập bản phụ lục), trước thời điểm ký hợp đồng (ngày 07/3/2018). Tuy nhiên, trong phần bà V ghi thêm có nội dung: "Tiến độ thanh toán: (Thay đổi) sau khi bên B tập kết đủ vật tư đến chân công trình thì thanh toán tiếp 30%, không phải 50%". Như vậy, việc bà V ghi "Thay đổi" là sau khi đã ký kết hợp đồng, không phải là trước khi ký hợp đồng, như trình bày của đại diện người kháng cáo. Vì vậy, thời gian thực hiện hợp đồng hai bên đã thỏa thuận thống nhất là 35 ngày đối với phần khung kết cấu thép và sàn Deck cộng với 15 ngày để hoàn thành công việc tiếp theo.

Về thời điểm bắt đầu thi công công trình: Tại Điều 2 hợp đồng "Thời gian thi công lắp dựng khung nhà hàng 04 tầng kết cấu thép được hoàn thành ..... tính từ ngày khởi công và bên B nhận được tiền đặt cọc của bên A đồng thời bên A đáp

ứng đủ các điều kiện để thi công...”. Căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ và trình bày của các bên tại phiên tòa, ngày 07/3/2018, Bên A đã thanh toán cho Bên B số tiền 300.000.000 đồng, ngày 21/3/2018, hai bên đã tiến hành nghiệm thu phần thép trước khi chế tạo tại xưởng sản xuất của Bên B. Như vậy, ngày khởi công lắp dựng công trình theo các nội dung thỏa thuận của hai bên được tính từ ngày 22/3/2018.

Trong quá trình thi công, ngày 11/5/2018 hai bên đã thống nhất sửa lại cầu thang tầng 1, nội dung này phát sinh so với thiết kế ban đầu, ngày 25/5/2018, hai bên đã có thống nhất phụ lục hợp đồng về phát sinh phần mái, như vậy các bên tiếp tục thực hiện các thỏa thuận đã ký kết hợp đồng, nội dung kháng cáo của bà V cho rằng, Bên B vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng (30 ngày, được tính từ ngày 22/3/2018 đến 23/4/2018 và 15 ngày hoàn thành các công việc tiếp theo được tính đến ngày 08/5/2018) là không có căn cứ.

[2.1.2] Việc thi công công trình theo thiết kế bản vẽ, chất lượng không đảm bảo:

Trong quá trình thi công, bên A và bên B đã có 02 lần thống nhất việc thay đổi thiết kế thi công ban đầu về phần cầu thang và phát sinh phần mái. Bà V không có các căn cứ cung cấp cho Tòa án về việc Công ty TNHH A thi công không đúng bản vẽ thiết kế. Một số tài liệu là ảnh chụp tại các thời điểm tháng 4 và tháng 8/2018 bà V gửi cho Tòa án không đủ căn cứ để Tòa án đánh giá được chất lượng công trình, bà V cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh làm rõ nội dung kháng cáo của mình. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 11/6/2019, bà V trình bày về kỹ thuật công trình sẽ mời chuyên gia kỹ thuật làm việc nhưng bà V không thực hiện. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà V.

[2.1.3] Về nghiệm thu công trình:

Tại Điều 3 Hợp đồng quy định: “Sau khi nhà thầu thi công xong hai bên tiến hành nghiệm thu bàn giao để đưa vào sử dụng”.

Tài liệu hồ sơ vụ án và trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, thể hiện, ngày 17/5/2018, 24/5/2018 và 30/8/2018, nguyên đơn đã có văn bản đề nghị bị đơn tiến hành nghiệm thu nhưng không tiến hành được do bên A không tham gia. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của bà V trình bày, bà V không nhận được thông báo về việc nghiệm thu và không đồng ý nghiệm thu khi việc thi công của Bên B có nhiều vi phạm về chất lượng công trình nhưng không chịu khắc phục, sửa chữa theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà V không đồng ý để hội đồng thẩm định xem xét khối lượng đã hoàn thành, tại phiên tòa sơ

thẩm bà V khai lý do không đồng ý việc Tòa án tiến hành thẩm định là “do ảnh hưởng đến thiệt hại của tôi nên tôi yêu cầu công ty cam kết bồi thường nếu quá trình thẩm định xảy ra thiệt hại thì tôi mới cho”. Tại các buổi làm việc tại Tòa án ngày 05/06/2019 và 11/6/2019, bà V có ý kiến chỉ tiến hành đối chiếu số liệu trên hồ sơ đã có và xác nhận toàn bộ khối lượng vật liệu theo bảng dự toán ngày 05/3/2018 và Biên bản nghiệm thu ngày 21/3/2018 đã được lắp đặt đầy đủ cho công trình.

Mặt khác, theo nội dung hợp đồng hai bên đã tiến hành thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, bên B đã hoàn thành việc thi công công trình, bên A đã thanh toán một phần tiền cho bên B. Bà V đã đưa công trình vào sử dụng và chuyển nhượng cho người khác, thể hiện việc bà V đã tiếp nhận, sử dụng công trình. Theo quy định chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu công trình, nhưng bà V đã không thực hiện. Việc các bên không tiến hành nghiệm thu, thanh lý được hợp đồng là do lỗi của bà V. Nội dung kháng cáo của bà V về việc vi phạm nghiệm thu để xác định giá trị thanh toán là không có căn cứ để chấp nhận.

#### [2.2] Về giá trị thanh toán:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/10/2018 nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 408.611.824 đồng, tại đơn bổ sung sửa chữa yêu cầu khởi kiện ngày 14/3/2019 yêu cầu số tiền là 447.965.450 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại là 334.859.672 đồng theo giá trị hoàn thành thực tế. Tại biên bản làm việc ngày 11/6/2019, bà V thừa nhận toàn bộ vật liệu theo bảng dự toán ngày 05/3/2018 và Biên bản nghiệm thu ngày 21/3/2018 đã được lắp đặt đầy đủ cho công trình. Như vậy, bà V đã thừa nhận việc thực hiện hợp đồng của bên B, nhưng cho rằng chỉ nợ khoảng 170.000.000 đến 180.000.000 đồng vì công ty gây thiệt hại cho bà do thời gian thi công kéo dài. Trong quá trình giải quyết phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà V và người đại diện theo ủy quyền không đưa ra căn cứ chứng minh về thiệt hại. Vì vậy, cần xem xét khối lượng giá trị hoàn thành theo Bảng khối lượng hoàn thành mà công ty A cung cấp, theo đó thì giá trị khối lượng đã hoàn thành là 934.859.672 đồng. Ngoài số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu đồng) đã thanh toán, bà V phải thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền còn lại theo yêu cầu của bên B là có căn cứ.

[3] Về phần quyết định bản án: Bản án sơ thẩm không áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự về hợp đồng là thiếu sót, cấp phúc thẩm cần bổ sung nội dung này.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bản án sơ thẩm buộc bà Nguyễn V phải chịu án phí sơ thẩm và trả lại cho Công ty TNHH A số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là đúng quy định.

[5] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà V không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn V, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Căn cứ vào Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 264, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ Điều 274, khoản 1 Điều 275, Điều 280, Điều 398, Điều 400, Điều 401 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 139, Điều 141 và Điều 144 Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A. Buộc bà Nguyễn V phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH A số tiền: 334.859.672 đồng (Ba trăm ba mươi tư triệu, tám trăm năm mươi chín ngàn, sáu trăm bảy mươi hai đồng).

[4] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn V phải chịu 16.742.983 đồng (Mười sáu triệu, bảy trăm bốn mươi hai ngàn, chín trăm tám mươi ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Công ty TNHH A số tiền 13.100.000 đồng (Mười ba triệu, một trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí, Công ty TNHH A đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002946 ngày 04/03/2019 và Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003143 ngày 25/03/2019.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bà Nguyễn V phải chịu 2.000.000 (Hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bà V đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh, theo biên lai thu số 0002465 ngày 24/12/2019.

[4] Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND thành phố Vinh;
- VKSND thành phố Vinh;
- Chi cục T.H.A dân sự Tp Vinh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA. TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Trần Quốc Cường**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**CÁC THẨM PHÁN**  
**THẨM PHÁN**  
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hải Minh**

**Phạm Văn Phấn**

**Trần Quốc Cường**